



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **QUÍ III NĂM 2012**

\*\*\*\*\*

**HÀ NỘI, THÁNG 11 NĂM 2012**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	9/30/2012 VND	1/1/2012 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>258,896,028,536</b>	<b>299,187,165,356</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		76,352,075,814	87,173,686,361
111 1. Tiền	03	53,231,025,268	23,953,298,898
112 2. Các khoản tương đương tiền		23,121,050,546	63,220,387,463
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	20,950,000,000	22,300,000,000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		20,950,000,000	22,300,000,000
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		102,403,498,991	145,335,621,993
131 1. Phải thu của khách hàng		94,238,975,561	89,778,742,673
132 2. Trả trước cho người bán		3,445,569,895	35,672,415,891
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135 5. Các khoản phải thu khác	05	13,141,317,371	27,185,421,642
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(8,422,363,836)	(7,300,958,213)
140 IV. Hàng tồn kho	06	22,012,382,703	8,174,332,330
141 1. Hàng tồn kho		22,012,382,703	8,174,332,330
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		37,178,071,028	36,203,524,672
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3,800,439,762	4,500,533,190
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		18,775,810,552	16,955,915,426
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5,393,646,762	5,640,408,634
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		9,208,173,952	9,106,667,422
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>369,333,583,611</b>	<b>320,109,032,200</b>
220 II. Tài sản cố định		288,859,331,508	246,394,996,020
221 1. Tài sản cố định hữu hình	07	111,311,611,591	114,007,471,161
222 - Nguyên giá		221,743,208,545	215,201,326,854
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(110,431,596,954)	(101,193,855,693)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	08	6,215,505,106	-
225 - Nguyên giá		6,445,709,005	-
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(230,203,899)	-
227 3. Tài sản cố định vô hình	09	119,599,755,915	84,024,081,053
228 - Nguyên giá		125,256,470,600	87,266,600,085
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5,656,714,685)	(3,242,519,032)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	51,732,458,896	48,363,443,806
240 III. Bất động sản đầu tư		-	-
241 - Nguyên giá		-	-
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	74,320,542,742	63,574,062,564
251 1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		39,988,309,742	40,494,062,564
258 3. Đầu tư dài hạn khác		48,492,233,000	44,800,000,000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(14,160,000,000)	(21,720,000,000)
260 V. Tài sản dài hạn khác		6,153,709,361	10,139,973,616
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5,284,752,096	9,046,746,458
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		151,866,705	233,154,452
268 3. Tài sản dài hạn khác		717,090,560	860,072,706
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>628,229,612,148</b>	<b>619,296,197,556</b>



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	9/30/2012 VND	1/1/2012 VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>121,528,918,024</b>	<b>115,129,438,054</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>95,055,051,294</b>	<b>86,302,692,111</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	11,159,353,122	12,154,445,661
312	2. Phải trả người bán		65,431,869,492	63,734,757,337
313	3. Người mua trả tiền trước		77,254,604	81,306,252
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2,610,081,423	1,065,062,872
315	5. Phải trả người lao động		3,014,854,276	4,498,995,615
316	6. Chi phí phải trả	15	9,588,736,774	2,397,940,266
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	2,880,768,328	2,229,800,833
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		292,133,275	140,383,275
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>26,473,866,730</b>	<b>28,826,745,943</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		847,471,360	739,142,126
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	23,931,922,719	26,059,406,374
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	2,028,197,443
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1,694,472,651	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>493,814,425,400</b>	<b>489,468,595,013</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>493,814,425,400</b>	<b>489,468,595,013</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340,000,000,000	340,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47,084,881,504	47,084,881,504
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		3,403,767,361	2,000,000,000
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(238,790,000)	(238,790,000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5,454,493	66,577,685
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9,300,535,841	9,300,535,841
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3,483,755,905	3,483,755,905
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		238,790,000	238,790,000
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		90,536,030,296	87,532,844,078
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>439</b>	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>12,886,268,725</b>	<b>14,698,164,489</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>628,229,612,148</b>	<b>619,296,197,556</b>

# CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	9/30/2012	1/1/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3,279,222.252	3,279,222.252
5. Ngoại tệ các loại	USD	2,801	32,072
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý			
			Quý III/2012	Quý III/2011	Năm 2012	Năm 2011
1						
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	120,591,570,776	151,727,446,258	353,648,121,231	396,133,498,852
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		120,591,570,776	151,727,446,258	353,648,121,231	396,133,498,852
11	4. Giá vốn hàng bán	20	113,579,633,832	137,453,940,409	336,542,321,952	346,683,688,422
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7,011,936,944	14,273,505,849	17,105,799,279	49,449,810,430
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,951,777,148	18,230,854,271	14,991,503,752	33,170,602,852
22	7. Chi phí tài chính	22	1,307,156,508	4,791,651,852	3,597,520,439	14,554,852,463
24	8. Chi phí bán hàng		57,451,090	500,000	1,525,126,172	264,372,880
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10,416,439,701	13,332,620,584	32,683,426,660	37,620,672,703
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2,817,333,207)	14,380,087,684	(5,708,770,240)	30,180,515,236
31	11. Thu nhập khác		1,647,626,712	139,675,896	3,525,988,594	635,109,743
32	12. Chi phí khác		1,532,985,708	102,858,709	2,847,062,257	543,232,404
40	13. Lợi nhuận khác		114,641,004	36,817,187	678,926,337	91,877,339
45	14. Phần lỗ từ Công ty liên kết		5,172,938,099		12,562,863,097	(1,428,389,169)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,470,245,896	14,416,904,871	7,533,019,194	28,844,003,406
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	789,317,556	5,086,117,715	1,219,865,810	11,210,271,411
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	92,124,158	81,287,747	(220,033,630)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>1,680,928,340</u>	<u>9,238,662,998</u>	<u>6,231,865,637</u>	<u>17,853,765,625</u>
	trong đó:					
61	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		599,360,310	1,877,049,506	836,712,360	3,255,444,260
62	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của CT mẹ		1,081,568,030	7,361,613,492	5,395,153,277	14,598,321,365
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24	32	217	159	430

Người lập biểu



Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Anh

Lập ngày 14 tháng 11 năm 2012



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VNĐ
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		381,016,761,507	325,513,297,611
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(324,979,044,586)	(272,572,893,215)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30,114,136,774)	(22,676,597,928)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3,513,100,142)	(7,397,041,364)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(78,060,103)	(9,801,677,653)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13,835,506,486	65910596021
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21,189,000,163)	(56,071,699,026)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>14,978,926,225</b>	<b>22,903,984,446</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(23,270,647,296)	(95,552,022,382)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1,761,945,847	93,730,008
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23,905,983,000)	(10,822,059,888)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		22,507,915,306	11,841,845,233
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5,500,000,000	200,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13,428,207,483	17,614,337,647
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3,978,561,660)</b>	<b>(76,624,169,382)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		113,000,000	18,801,500,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2,995,558,356	31,251,100,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(22,228,174,294)	(72,204,934,458)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(164,600,000)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,437,750,000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(21,721,965,938)</b>	<b>(22,152,334,458)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(10,721,601,373)</b>	<b>(75,872,519,394)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>87,173,686,361</b>	<b>194,629,235,183</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(100,009,174)	2,849,447
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>76,352,075,814</b>	<b>118,759,565,236</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9 số 109 Trần Hưng Đạo - P. Cửa Nam - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

#### Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Phòng 1, tầng 12, toa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Bắc	Tầng 9, 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa

#### Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*)	Thôn Trung Cường C, Xã Tiên Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa

(\*) Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

#### Ngành nghề kinh doanh



Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 23 ngày 23 tháng 2 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gổ,
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

### 2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.13 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.14 Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.15 Các khoản thuế**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**03 . TIỀN**

	9/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Tiền mặt	358,577,766	702,819,774
Tiền gửi ngân hàng	52,872,447,502	23,250,479,124
Các khoản tương đương tiền	23,121,050,546	63,220,387,463
	<b>76,352,075,814</b>	<b>87,173,686,361</b>

**04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	9/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Cho vay cá nhân	13,300,000,000	13,300,000,000
Các khoản tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng	7,650,000,000	9,000,000,000
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	
<b>Cộng</b>	<b>20,950,000,000</b>	<b>22,300,000,000</b>

**05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	9/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Phải thu lãi tiết kiệm		245,881,321
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464,958,000	464,958,000
Phải thu lợi nhuận được chia	6,534,307,959	
Cho vay (cty CN Tàu thủy Hải Dương)	3,997,328,729	3,997,328,729
Chi hộ khách hàng		862,987,068
Phải thu từ chuyên nhượng cổ phần		20,000,000,000
Phải thu cước vận chuyên	323,065,481	
Phải thu thuế GTGT TSCĐ thuế TC	426,488,553	
Phải thu nhân viên		37,127,137
Phải thu khác	1,395,168,649	1,577,139,387
	<b>13,141,317,371</b>	<b>27,185,421,642</b>

**06 . HÀNG TỒN KHO**

	9/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	7,663,263,261	5,500,514,183
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	2,900,000	2,552,342,320
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	607,996,124	121,475,827
Hàng hóa	13,738,223,318	-
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
	<b>22,012,382,703</b>	<b>8,174,332,330</b>



07 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lí	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>79,760,518,094</b>	<b>32,088,110,682</b>	<b>107,008,799,987</b>	<b>3,031,372,194</b>	<b>221,888,800,957</b>
Mua mới trong năm	0		0	69,785,454	69,785,454
Chuyển từ TS					
Xây dựng cơ bản hoàn thành	4,192,544,197	2,361,932,242			6,554,476,439
Phân loại lại tài sản thuê tài chính					0
<b>Thanh lý nhượng bán</b>	<b>0</b>	<b>-4539449431</b>	<b>-2125556238</b>	<b>-104848636</b>	<b>-6769854305</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>83,953,062,291</b>	<b>29,910,593,493</b>	<b>104,883,243,749</b>	<b>2,996,309,012</b>	<b>221,743,208,545</b>
<b>Giá trị hao mòn:</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>13,348,945,533</b>	<b>5,250,903,082</b>	<b>86,843,058,936</b>	<b>2,088,824,813</b>	<b>107,531,732,364</b>
Tăng trong năm	1,155,244,139	1,044,419,620	1,572,456,262	150,487,698	3,922,607,719
Phân loại lại tài sản thuê tài chính					0
Giảm từ thanh lý nhượng bán			(950,558,258)	(72,184,871)	(1,022,743,129)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14,504,189,672</b>	<b>6,295,322,702</b>	<b>87,464,956,940</b>	<b>2,167,127,640</b>	<b>110,431,596,954</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu năm	66,411,572,561	26,837,207,600	20,165,741,051	942,547,381	114,357,068,593
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>69,448,872,619</b>	<b>23,615,270,791</b>	<b>17,418,286,809</b>	<b>829,181,372</b>	<b>111,311,611,591</b>

**08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm			6,364,787,579		6,364,787,579
Số tăng trong năm	-	-	80,921,426	-	80,921,426
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tăng khác			80,921,426		80,921,426
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	6,445,709,005	-	6,445,709,005
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			-		-
Số tăng trong năm	-	-	230,203,899	-	230,203,899
- Khấu hao trong năm			230,203,899		230,203,899
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tăng khác			-		-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	230,203,899	-	230,203,899
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	6,364,787,579	-	6,364,787,579
Tại ngày cuối năm	-	-	6,215,505,106	-	6,215,505,106

**09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	117,826,447,948		2,070,775,115		119,897,223,063
Số tăng trong kỳ	-	-	5,359,247,537	-	5,359,247,537
- Mua trong kỳ					-
- Tăng khác			5,359,247,537		5,359,247,537
Số giảm trong kỳ			-	-	-
Số dư cuối kỳ	117,826,447,948	-	7,430,022,652	-	125,256,470,600
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	4,327,406,908		522,399,967		4,849,806,875
Số tăng trong kỳ	710,998,527	-	95,909,283	-	806,907,810
- Khấu hao trong kỳ	710,998,527		95,909,283		806,907,810
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	5,038,405,435	-	618,309,250	-	5,656,714,685
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	113,499,041,040	-	1,548,375,148	-	115,047,416,188
Tại ngày cuối kỳ	112,788,042,513	-	6,811,713,402	-	119,599,755,915

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	9/30/2012 VND	1/1/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án bến xe tải Thanh Trì	927,415,601	36,488,747,969
- Dự án Tiên Sơn	533,590,909	
- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	7,101,342,166	4,199,426,431
- Phần mềm kế toán	117,727,365	
- Phần mềm quản lý kho	25,991,454	5,280,880,134



- Dự án Logistic Đà Nẵng	4,683,437,381	2,267,904,434
- Dự án Logistic Bình Dương	7,579,275,880	4,017,818
- Dự án Logistic Hậu Giang	30,763,678,140	122,467,020
- Một số công trình, tài sản cố định khác		
	<b>51,732,458,896</b>	<b>48,363,443,806</b>

## 11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	9/30/2012 VND	1/1/2012 VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>	<b>39,988,309,742</b>	<b>40,494,062,564</b>
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long</i>	39,988,309,742	40,494,062,564
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>48,492,233,000</b>	<b>44,800,000,000</b>
<i>Đầu tư vào cổ phiếu GMD</i>	43,200,000,000	43,200,000,000
<i>Đầu tư vào Cty CP Cảng Cửa Cấm</i>	1,600,000,000	1,600,000,000
<i>Cho Cảng HN vay</i>	3,692,233,000	
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (CP GMD)</b>	<b>(14,160,000,000)</b>	<b>(21,720,000,000)</b>
	<b>74,320,542,742</b>	<b>63,574,062,564</b>

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	9/30/2012 VND	1/1/2012 VND
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	2,134,994,531	3,335,928,962
Chi phí cải tạo văn phòng	1,014,433,167	1,368,598,029
Phí bảo hiểm trả trước		37,146,093
chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		3,488,745,696
Chi phí công cụ dụng cụ	2,135,324,398	117,889,135
Chi phí thuê văn phòng, kho		698,438,543
Chi phí trả trước dài hạn khác		
	<b>5,284,752,096</b>	<b>9,046,746,458</b>

## 13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	9/30/2012 VND	1/1/2012 VND
Vay ngắn hạn	4,613,328,122	3,251,354,997
Nợ dài hạn đến hạn trả	6,546,025,000	8,903,090,664
Trái phiếu chuyển đổi		
	<b>11,159,353,122</b>	<b>12,154,445,661</b>

## 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	9/30/2012 VND	1/1/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	1,331,202,423	452,225,340
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	851,166,636	
Thuế thu nhập cá nhân	206,278,800	385,015,008
Thuế nhà thầu	-	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	168,305,339	
Các loại thuế khác	3,000,000	227,822,524
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	50,128,225	
	<b>2,610,081,423</b>	<b>1,065,062,872</b>

## 15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	9/30/2012 VND	1/1/2012 VND
--	------------------	-----------------

Chi phí kiểm toán	-	395,732,000
Chi phí xây dựng phải trả	2,717,587,832	
Chi phí thuê , vỏ cont	-	83,486,625
Chi phí bảo hiểm trích trước	-	13,436,440
Tiền ăn ca	111,868,000	
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho phải trả	6,381,008,980	1,422,601,402
Chi phí phải trả khác	378,271,962	482,683,799
	<b>9,588,736,774</b>	<b>2,397,940,266</b>

#### 16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	9/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	1,047,444,173	1,099,280,419
Doanh thu chưa thực hiện	933,110,000	97,812,160
Chi phí lãi vay phải trả	-	67,904,712
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	386,200,000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	514,014,155	964,803,542
	<b>2,880,768,328</b>	<b>2,229,800,833</b>

#### 17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	9/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	19,981,248,632	34,962,497,038
- Vay đối tượng khác (thuê TC)	3,950,674,087	
Nợ dài hạn		
	<b>23,931,922,719</b>	<b>34,962,497,038</b>

#### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340,000,000,000	340,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	340,000,000,000	340,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận		

#### d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34,000,000	34,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,000,000	34,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	34,000,000	34,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23,879	23,879
- Cổ phiếu phổ thông	23,879	23,879
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,976,121	33,976,121
- Cổ phiếu phổ thông	33,976,121	33,976,121
- Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 10,000



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	200,000,000,000	45,847,272,500	1,661,313,681	(238,790,000)	(65,317,172)	9,300,535,841	3,595,025,714		31,795,127,121	291,895,167,685
Lãi trong kỳ									14,598,421,365	14,598,421,365
Trích lập các quỹ	-	-	338,686,319	-				238,790,000	(727,476,319)	(150,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái					65,317,172					65,317,172
Tăng/giảm khác	140,000,000,000	-							(3,043,000)	139,996,957,000
Số dư cuối kỳ trước	340,000,000,000	45,847,272,500	2,000,000,000	(238,790,000)	-	9,300,535,841	3,595,025,714	238,790,000	45,663,029,167	446,405,863,222
Số dư đầu năm nay	340,000,000,000	47,084,881,504	2,000,000,000	(238,790,000)	66,577,685	9,300,535,841	3,483,755,905	238,790,000	87,532,844,078	489,468,595,013
Lãi trong năm									5,395,153,277	5,395,153,277
Tăng trong năm										-
Trích lập các quỹ			1,403,767,361						(2,391,967,059)	(988,199,698)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái					(61,123,192)					(61,123,192)
Giảm khác										-
Số dư cuối kỳ	340,000,000,000	47,084,881,504	3,403,767,361	(238,790,000)	5,454,493	9,300,535,841	3,483,755,905	238,790,000	90,536,030,296	493,814,425,400

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý III/2012	Quý III/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3,071,316,810	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	117,520,253,966	151,727,446,258
<b>Cộng</b>	<b>120,591,570,776</b>	<b>151,727,446,258</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý III/2012	Quý III/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	3,116,296,801	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	110,463,337,031	137,453,940,409
<b>Cộng</b>	<b>113,579,633,832</b>	<b>137,453,940,409</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý III/2012	Quý III/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,940,145,688	3,607,183,411
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,631,460	18,684,395
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	14,605,086,465
<b>Cộng</b>	<b>1,951,777,148</b>	<b>18,230,954,271</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý III/2012	Quý III/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,302,276,762	1,785,169,811
Lãi trái phiếu	-	3,000,000,000
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,680,106	6,482,041
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	
Chi phí tài chính khác	1,199,640	
<b>Cộng</b>	<b>1,307,156,508</b>	<b>4,791,651,852</b>

**23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý III/2012	Quý III/2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	789,317,556	5,086,117,715
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>789,317,556</b>	<b>5,086,117,715</b>

**24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Quý III/2012	Quý III/2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1,081,568,030	7,361,213,492



Trừ :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi  
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông  
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	-	-
	1,081,568,030	7,361,213,492
	33,976,121	33,976,121
	<u>32</u>	<u>217</u>

Người lập biểu

Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Lập ngày 14 tháng 11 năm 2012

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Anh